

ĐỀ ÁN**Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2026 - 2030**

Phần mở đầu**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí địa lý quan trọng, chiến lược về an ninh, quốc phòng; là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng, có vai trò kết nối giữa vùng Thủ đô Hà Nội với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Thái Nguyên (mới) được thành lập,¹ có 92 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 77 xã và 15 phường; diện tích tự nhiên 8.375,21 km², dân số gần 1,8 triệu người, gồm 51 dân tộc. Năm 2025, Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) trên địa bàn tỉnh dự ước đạt 6,33%; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 114,1 triệu đồng/người. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10,9%. Sản xuất nông nghiệp chuyển dịch mạnh theo hướng hàng hóa; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tăng bình quân 2,0%/năm. Cây chè tiếp tục là sản phẩm chủ lực với chất lượng ngày càng được nâng cao, sản lượng chè búp tươi ước đạt 279,7 nghìn tấn (giảm 0,3% so với năm 2024); sản lượng rau các loại ước đạt 315,3 nghìn tấn (giảm 6,8% so với năm trước); sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 270 nghìn tấn, bằng 100% kế hoạch; sản lượng thủy sản ước đạt 21,8 nghìn tấn, tăng 2,1% so với năm 2024. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 61,6%.

Khu vực nông thôn có nhiều thay đổi rõ nét, các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học,...) được đầu tư, từng bước nâng cao thu nhập và đời sống

¹ Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái nguyên.

vật chất, tinh thần của Nhân dân; bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; kinh tế khu vực nông thôn phát triển còn chậm, khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn, nhất là các xã phía Bắc còn rất khó khăn.

Thực hiện các chủ trương lớn của Trung ương như Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các Nghị quyết của Bộ Chính trị² tỉnh đã đề ra định hướng phát triển bám sát mục tiêu, quan điểm chỉ đạo của Trung ương; đặc biệt tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định phát triển tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong các “cực tăng trưởng” của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, đây là điều kiện thuận lợi để Thái Nguyên nâng cao vị trí, vai trò, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Thái Nguyên thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, sắp xếp không gian phát triển mới, tối ưu hóa nguồn lực; quy mô diện tích, cũng như quy mô sản xuất nông, lâm nghiệp, khu vực nông thôn lớn hơn, mở rộng không gian phát triển, tạo động lực để phát triển bền vững.

Nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, khắc phục khó khăn, thách thức trong giai đoạn mới, cần có định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn diện, bền vững, phù hợp với yêu cầu hội nhập, cách mạng khoa học - công nghệ và sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp. Do đó, việc xây dựng “Đề án Phát triển toàn diện khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030” là cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng: Số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

² Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

- Các Nghị quyết của Bộ Chính trị: Số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

- Các Luật chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp, đất đai, hợp tác xã, thủy lợi, phòng chống thiên tai,... và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Quy hoạch, chiến lược phát triển ngành quốc gia lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050: Số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 về Chiến lược phát triển chăn nuôi; số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 về Chiến lược phát triển thủy sản; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về Chiến lược phát triển lâm nghiệp; số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững; số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 về Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 về Chiến lược phát triển trồng trọt; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 (số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025) và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 27/10/2025 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển ngành chè Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030;

- Các nghị quyết, chỉ thị, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân; quyết định, đề án, chương trình, kế hoạch của UBND hai tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn đã ban hành giai đoạn 2020-2025;

- Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra, khảo sát, số liệu, tài liệu liên quan và dự báo thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Phát triển kinh tế nông nghiệp

1.1. Kết quả thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiệu quả, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế về sản xuất và thị trường tiêu thụ; tập trung phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực của tỉnh và các sản phẩm lợi thế, đặc sản của địa phương, sản xuất an toàn, hữu cơ, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa, tự động hóa các khâu sản xuất; gắn kết nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp với du lịch sinh thái; sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản. Phát triển các sản phẩm OCOP gắn với việc xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, với quy mô tương đối lớn; thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản địa phương. Thu

nhập và đời sống của người dân nông thôn dần được cải thiện, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 05 năm 2021-2025 đạt 3,9%/năm³, trong đó: Nông nghiệp đạt 3%/năm, chủ yếu tăng ở lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; lâm nghiệp đạt 6,5%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp; thủy sản đạt 8,5%/năm, tăng chủ yếu là lĩnh vực nuôi trồng.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*) giảm từ 11,5% xuống 9,5%; tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*) giảm từ 30,7% xuống còn 25,4%. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp, dịch vụ: Tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*), Nông nghiệp chiếm 94,2% (*trồng trọt 46,15%, chăn nuôi 47,4%, dịch vụ nông nghiệp 6,5%*), lâm nghiệp 3,2%, thủy sản 2,6%. Tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*), Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan chiếm 70,2%, Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan chiếm 27,8%, khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm 1,9%.

Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực:

- *Trồng trọt*: Giá trị sản xuất tăng bình quân từ 1-1,2%/năm. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng có sự chuyển biến tích cực. Các cây trồng thế mạnh, chủ lực được tập trung phát triển, mở rộng diện tích, sử dụng giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với thị trường tiêu thụ. Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng một số cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn⁴, đồng thời sản xuất đảm bảo an ninh lương thực. Đến năm 2025, diện tích gieo trồng các loại cây trồng đạt gần 200 nghìn ha⁵. Sản lượng lương thực có hạt đạt 587.117 tấn⁶, sản lượng rau các loại đạt 342.119 tấn; sản lượng các cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh tăng nhanh so với năm 2021, như: Sản lượng na đạt 10.260 tấn, tăng 47%; nhãn đạt 11.700 tấn, tăng 17%; hồng không hạt đạt 3.000 tấn, tăng 38%; sản lượng nhóm quả có múi (*bưởi, cam, quýt*) đạt 51.915 tấn, tăng 14%. Cây chè tiếp tục khẳng định là cây trồng chủ lực, quan trọng, có giá trị kinh tế cao trong phát triển nông nghiệp của tỉnh với 22.177 ha, sản lượng búp tươi đạt 275.725 tấn, giá trị sản phẩm trà năm 2025 ước đạt trên 14,8 nghìn tỷ đồng.

³ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*) tăng bình quân 3,8%/năm; tỉnh Bắc Kạn (*trước sắp xếp*) tăng bình quân 4,2%/năm.

⁴ Trong giai đoạn, đã thực hiện chuyển đổi trên 6.600 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang một số cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như rau, hoa, chè, cây ăn quả và kết hợp nuôi thủy sản.

⁵ Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 152.733 ha; diện tích gieo trồng cây lâu năm đạt 47.129 ha.

⁶ Sản lượng lúa 459.411 tấn; sản lượng ngô 127.705 tấn.

- *Chăn nuôi*: Giá trị sản xuất tăng bình quân giai đoạn đạt 4,5%/năm. Chăn nuôi đang phát triển theo hướng tập trung quy mô trang trại, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng, xử lý môi trường và xây dựng chuỗi liên kết giá trị trong chăn nuôi. Tổng đàn trâu, bò đạt 135 nghìn con, đàn lợn đạt 890 nghìn con, đàn gia cầm đạt 20 triệu con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025 ước đạt 253 nghìn tấn⁷.

Toàn tỉnh có 1.619 trang trại chăn nuôi⁸ và 120 nghìn hộ chăn nuôi. Chăn nuôi quy mô trang trại chiếm trên 50% tổng đàn gia súc, gia cầm, trong đó chăn nuôi trang trại quy mô lớn chiếm khoảng 22% tổng đàn, tập trung chủ yếu ở các xã phía Nam của tỉnh. Toàn tỉnh có 76 hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất chăn nuôi, 10 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi. Có hơn 400 trang trại liên kết với 14 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công⁹ sản xuất chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm, hàng năm cung cấp ra thị trường khoảng trên 60 nghìn tấn thịt lợn và trên 70 nghìn tấn thịt gia cầm.

- *Lâm nghiệp*: Giá trị sản xuất tăng bình quân giai đoạn đạt 6,5%; trồng rừng tập trung 05 năm đạt 39.700 ha; tỉnh Thái Nguyên đã hoàn thành vượt mức kế hoạch thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025¹⁰, trong 05 năm trồng được 21,86 triệu cây; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đạt 37.532 ha; diện tích trồng rừng gỗ lớn đạt 42.060 ha¹¹; tập trung phát triển một số cây lâm nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế cao như: Cây Quế 11.662 ha, cây Hồi 3.407 ha. Trên địa bàn tỉnh có 746 cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, đã có một số công ty lớn đầu tư vào chế biến lâm sản, các sản phẩm gỗ có quy mô lớn¹². Các mặt hàng lâm sản của tỉnh đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc,...

⁷ Trong đó: Thịt lợn 116,5 nghìn tấn, thịt gà 115,2 nghìn tấn, còn lại là các loại khác.

⁸ Trong đó, có 80 trang trại quy mô lớn, 786 trang trại quy mô vừa, 753 trang trại quy mô nhỏ (theo tiêu chí trang trại chăn nuôi quy định tại Luật Chăn nuôi năm 2018).

⁹ Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Tập đoàn Dabaco, Công ty Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Emivest Feedmill Việt Nam, Công ty Dũng Minh,...

¹⁰ Kế hoạch thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 21,86 triệu cây/12,045 triệu cây, bằng 181% kế hoạch.

¹¹ Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là 4.528 ha, diện tích chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn là 37.532 ha.

¹² Như: Công ty cổ phần Dongwha Việt Nam đầu tư sản xuất ván gỗ MDF với công suất 300.000 m³/năm; Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ sản xuất 100.000 tấn sản phẩm/năm; Công ty ván ép Việt Bắc sản xuất 30.000 tấn sản phẩm/năm; Công ty TNHH Lechenwood Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Govina...; nguyên liệu phục vụ chế biến lâm sản chủ yếu là keo, mỡ, tre, luồng được khai thác trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh.

Theo Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh (*sau sắp xếp*) đến năm 2030 là 577.280 ha (*trong đó: Rừng đặc dụng: 64.520 ha; rừng phòng hộ: 116.760 ha; rừng sản xuất: 396.000 ha*); trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 07 khu rừng đặc dụng¹³. Dự kiến năm 2025, diện tích có rừng (đã thành rừng) của tỉnh là trên 516.327 ha; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt trên 61,6%.

- *Thủy sản*: Giá trị sản xuất tăng bình quân giai đoạn đạt 8,5%/năm. Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 7.467 ha, trong đó sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao ước đạt 2.100 ha, nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt thể tích nuôi là 23.472 m³; sản lượng đạt 22.985 tấn. Toàn tỉnh hiện có khoảng 9.365 ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm: 3.320 ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thủy sản; 1.897 ha hồ chứa nước thủy lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi thủy sản bán thâm canh, đặc biệt là hồ Núi Cốc (*diện tích 2.500 ha*), hồ Ba Bể (*diện tích 500 ha*) có thể nuôi trồng, tái tạo, khai thác nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu của tỉnh; 1.148 ha ruộng trũng cây lúa có thể kết hợp với nuôi cá. Bên cạnh đó, tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước lạnh của tỉnh tương đối lớn với nguồn nước lạnh chảy ra từ dãy núi Tam Đảo; các suối, các hồ có nhiệt độ nước thấp.

1.2. Ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hình thành các vùng sản xuất tập trung, an toàn, hữu cơ, xây dựng thương hiệu sản phẩm

Trong giai đoạn 2021 - 2025, đã triển khai trên 65 nhiệm vụ khoa học các cấp trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có trên 95% nhiệm vụ được ứng dụng trực tiếp vào sản xuất và đời sống, nhiều mô hình đã có tính nhân rộng tốt sau khi được nghiệm thu; 380 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong nông nghiệp được người dân đánh giá cao và tích cực tham gia.

Đẩy mạnh áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn, hữu cơ, quản lý bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Toàn tỉnh có 7.452,7 ha cây trồng¹⁴, 183 cơ sở chăn nuôi (*lợn, gà*) được cấp chứng nhận VietGAP; 320,7 ha cây trồng được cấp chứng nhận hữu cơ¹⁵; 42 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận an toàn dịch bệnh; 138 vùng được cấp mã số

¹³ Gồm: 01 Vườn quốc gia Tam Đảo 11.442 ha do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và 06 khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý với tổng diện tích 53.440 ha cụ thể: Khu dự trữ thiên nhiên Thân Sa - Phượng Hoàng 18.705 ha; Khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa 5.505 ha; Vườn quốc gia Ba Bể 10.048 ha; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Xuân Lạc 3.985 ha; Khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ 15.053 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Thác Giềng 594 ha.

¹⁴ Cây chè 5.963 ha; cây ăn quả các loại 1.172,7 ha; cây rau các loại 200 ha; lúa 117 ha.

¹⁵ Cây chè 179 ha, cây ăn quả các loại 48 ha, cây lúa 38,9 ha, dược liệu 15,6 ha, các cây trồng khác 39,2 ha.

vùng trồng; 37.532 ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 107 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận (*các thực phẩm: chè, rau, nấm, thịt lợn, thịt gà, giò, chả,...*).

Hiện nay, đã có 44 văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các đặc sản địa phương, sản phẩm thế mạnh của tỉnh (*05 chỉ dẫn địa lý, 05 nhãn hiệu chứng nhận, 34 nhãn hiệu tập thể*). Đặc biệt, nhãn hiệu tập thể “*Chè Thái Nguyên*” đã được bảo hộ tại 6 quốc gia và vùng lãnh thổ (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan); chỉ dẫn địa lý “*Tân Cương*” đã được bảo hộ tại Liên minh Châu Âu.

1.3. Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất, du lịch sinh thái nông nghiệp; xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 43.995 doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình¹⁶ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo việc làm cho trên 61.340 lao động nông thôn; 999 hợp tác xã nông nghiệp¹⁷; 07 Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với 50 hợp tác xã thành viên; 790 trang trại¹⁸, duy trì hoạt động ổn định, doanh thu khá, tăng thu nhập cho thành viên (*đặc biệt các hợp tác xã sản xuất chè*).

Các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp được tích cực tổ chức thực hiện thông qua các hội chợ, triển lãm, chương trình xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; các lễ hội gắn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản, đặc trưng và bản sắc văn hóa vùng miền¹⁹; giới thiệu và hỗ trợ tiêu thụ nông sản trên các sàn thương mại điện tử, các trang mạng xã hội. Hiện đã có trên 200 nghìn hộ sản xuất nông nghiệp được tạo tài khoản để đưa sản phẩm lên giao dịch trên sàn thương mại điện tử (*C-Thái Nguyên, Postmart.vn; Voso.vn...*) với trên 2.000 sản phẩm. Các mô hình du lịch cộng đồng, nông nghiệp, sinh thái đã từng bước được đầu tư, khai thác, trong đó phát triển khá tốt các mô hình du lịch sinh thái gắn với các vùng sản xuất chè. Các điểm đến như: Vùng chè đặc sản Tân Cương, làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải, làng văn hóa du lịch Bản Quyền..., ngoài ra một số mô hình du lịch cộng đồng đang được hình thành ở xã La Bằng, xã Vô Tranh, xã Phú Đình... Thông qua các hoạt động góp phần tạo sự lan tỏa, thúc đẩy quá trình sản xuất, nâng tầm thương hiệu

¹⁶ Gồm 1.000 doanh nghiệp, 42.995 cơ sở, hộ gia đình.

¹⁷ 318 hợp tác xã trồng trọt, 174 hợp tác xã chăn nuôi, 09 hợp tác xã lâm nghiệp, 05 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, 03 hợp tác xã nước sạch nông thôn, 490 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp, trong đó: Tỉnh Thái Nguyên (trước sáp xếp) có 625 hợp tác xã nông nghiệp (*248 hợp tác xã trồng trọt, 80 hợp tác xã chăn nuôi, 09 hợp tác xã lâm nghiệp, 05 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, 01 hợp tác xã nước sạch nông thôn, 282 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp*); Tỉnh Bắc Kạn (trước sáp xếp) có 374 hợp tác xã (*70 hợp tác xã trồng trọt, 94 hợp tác xã chăn nuôi, 2 hợp tác xã nước sạch, 208 hợp tác xã dịch vụ tổng hợp*).

¹⁸ Tiêu chí trang trại theo quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020.

¹⁹ Lễ hội Na tại huyện Võ Nhai (cũ), Lễ hội trà tại các huyện Đại Từ (cũ), thành phố Thái Nguyên (cũ), huyện Phú Lương (cũ), Chương trình xúc tiến kết nối tiêu thụ sản phẩm gà đồi huyện Phú Bình (cũ), sự kiện xúc tiến tiêu thụ Bí xanh thơm và sản phẩm OCOP gắn với du lịch trải nghiệm,...

và tinh hoa sản phẩm nông nghiệp, mở rộng giao lưu, xúc tiến thương mại, thúc đẩy kết nối tiêu thụ, xuất khẩu nông sản của tỉnh.

2. Phát triển nông thôn

2.1. Xây dựng nông thôn mới

Năm 2025, trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Thái Nguyên và Bắc Kạn có 04 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, Bắc Kạn*), 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa, Phú Lương*), trong đó có 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (*Đại Từ, Phú Bình*); 144/216 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 66,7% số xã, trong đó có: 54/144 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, bằng 37,5% và 12/144 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, bằng 8,3%²⁰.

Chương trình đã làm thay đổi diện mạo nông thôn: Hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi được xây dựng và nâng cấp, cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng thương mại nông thôn được đầu tư đồng bộ, hệ thống điện nông thôn được ưu tiên đầu tư. Môi trường tại các vùng nông thôn dần sạch đẹp, an toàn; bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội.

Về giao thông: 100% xã có đường giao thông đến trung tâm xã được kiên cố hóa; chất lượng đường giao thông ngày càng được nâng cao và khá đồng bộ; bề rộng mặt đường được mở rộng; nhiều tuyến đường đã có vỉa hè, rãnh thoát nước, đèn chiếu sáng, biển tên đường, biển báo giao thông, trồng hoa, cây xanh,...; có 48/77 xã đạt chuẩn tiêu chí giao thông trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về giáo dục và đào tạo: Có 47/77 xã đạt chuẩn tiêu chí trường học; 76/77 xã đạt chuẩn tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về thủy lợi và nước sạch nông thôn: Có 100% các xã đạt tiêu chí Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; 98% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 56,03% hộ gia đình ở nông thôn được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định.

²⁰ - Thái Nguyên có 03 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó, có 02 huyện đạt nông thôn mới nâng cao*); 115/121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 95,04% số xã; 50/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, bằng 43,5%; 12/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, bằng 10,4%.

- Bắc Kạn có 01 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 29/95 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 30,5%; 04/29 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, bằng 13,8%.

Về điện: Có 64/77 xã đạt chuẩn tiêu chí Điện trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về hạ tầng thương mại: Có 65/77 xã đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Về y tế: Có 100% số xã có trạm y tế; có 71/77 xã đạt chuẩn tiêu chí về Y tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Về văn hóa: Có 100% các xã có nhà văn hóa; có 46/77 xã đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa; 72/77 xã đạt chuẩn tiêu chí văn hóa trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2.2. Thủy lợi, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 3.717 công trình thủy lợi, trong đó, giao cho doanh nghiệp quản lý, khai thác 551 công trình (*Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên quản lý, khai thác 215 công trình; Công ty TNHH một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn quản lý, khai thác 236 công trình*), UBND các xã, phường quản lý, khai thác 3.266 công trình.

Trong giai đoạn 2021-2025, đã đầu tư, nâng cấp, sửa chữa 561 công trình thủy lợi hồ, đập, kênh mương nhằm đảm bảo an toàn công trình, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác²¹; xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao áp dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước;... Công tác ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ, khoa học và đồng bộ để chủ động phòng ngừa, kịp thời ứng phó, khẩn trương khắc phục với phương châm 4 tại chỗ từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu, tình hình thiên tai ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân, đặc biệt là cơn bão số 3 (Yagi) năm 2024, bão số 10 (Bualoi) và bão số 11 (Matmo) năm 2025²²; đồng thời cũng gây ảnh hưởng, thiệt hại lớn đến các công trình thủy lợi, đề điều, khó khăn trong công tác ứng phó, phòng chống thiên tai.

²¹ Trong đó, tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) 522 công trình; tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) 39 công trình.

²² Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) năm 2024 xảy ra 17 đợt thiên tai làm 12 người chết, 04 người bị thương và nhiều thiệt hại khác. Ước thiệt hại về tài sản trên 970 tỷ đồng; trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) năm 2024 xảy ra 23 đợt thiên tai, làm 7 người chết, 8 người bị thương và nhiều thiệt hại khác. Ước thiệt hại khoảng 1.679 tỷ đồng; 10 tháng đầu năm thiên tai đã làm 17 người chết, 01 người mất tích, 13 người bị thương. Ước thiệt hại trên 13.000 tỷ đồng.

2.3. Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm OCOP*” và phát triển làng nghề

Dự kiến đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 575 sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao, trong đó: Có 10 sản phẩm đạt 5 sao²³. Cơ cấu nhóm sản phẩm gồm: 196 sản phẩm chè (*03 sản phẩm đạt 5 sao*), 167 sản phẩm thực phẩm chế biến (*miến, bún, thịt sấy, dầu ép...*), 209 sản phẩm là các loại như: Gia vị, đồ uống, thủ công mỹ nghệ, may mặc, thực phẩm tươi sống, thô, sơ chế và 03 sản phẩm OCOP dịch vụ du lịch²⁴. Giá trị kinh tế của các sản phẩm được đánh giá xếp hạng OCOP nâng lên từ 20% trở lên.

Toàn tỉnh có tổng số 278 làng nghề được công nhận (*trong đó: Có 184 làng nghề truyền thống, 94 làng nghề, có 107 hợp tác xã đang sản xuất, chế biến, kinh doanh trong làng nghề*)²⁵. Các làng nghề cơ bản đạt các tiêu chí tại Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/04/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và người dân nông thôn

Các chính sách xã hội được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, huy động các nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng Nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho người dân gắn với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Các chính sách giảm nghèo được thực hiện đồng bộ; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, dự kiến đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,41%/năm. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, thực hiện thành công việc xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở²⁶.

Lĩnh vực văn hóa được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa phát triển rộng khắp với tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 90%, làng/xóm/tổ dân phố văn hóa đạt trên 90%. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn

²³ Thái Nguyên có 330 sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao, trong đó có 6 sản phẩm đạt 5 sao; Bắc Kạn có 245 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có 4 sản phẩm 5 sao.

²⁴ Khu bảo tồn làng nghề sản phẩm dân tộc sinh thái Thái Hải được Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) đánh giá là 01 trong 32 “Làng Du lịch tốt nhất thế giới năm 2022”.

²⁵ - Tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp): Có 277 làng nghề được công nhận (trong đó: Có 184 làng nghề truyền thống, 93 làng nghề, có 107 hợp tác xã đang sản xuất, chế biến, kinh doanh trong làng nghề).

- Tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp): Có 01 làng nghề (Làng nghề miền đông Côn Minh, xã Côn Minh, huyện Na Rì (*Nay là xã Côn Minh, tỉnh Thái Nguyên*)).

²⁶ Thực hiện Công điện số 102/CD-TTg, ngày 06/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước, Thái Nguyên đã hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho 1.838 hộ, đạt 100% kế hoạch, về đích trước kế hoạch 8 tháng so với quy định và là một trong 3 tỉnh tiên phong hoàn thành sớm nhất cả nước. Đối với địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/8/2025, đã thực hiện khởi công xây dựng và hỗ trợ 1.072/1.072 hộ, đảm bảo hoàn thành xong 6.953/6.953 hộ (*xây mới 5.426 hộ, sửa chữa 1.527 hộ*) đạt 100% kế hoạch.

hóa, nghệ thuật được chú trọng; gắn kết bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh.

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được duy trì tốt, 100% xã đạt chuẩn phổ cập mầm non 5 tuổi, phổ cập tiểu học mức độ 3 và phổ cập THCS mức độ 2. Toàn tỉnh có 13 trường phổ thông dân tộc nội trú với quy mô 4.502 học sinh²⁷. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đạt 71%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36,2%; 7.500 lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm 2025.

Lĩnh vực y tế: Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục phát huy vai trò chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý sức khỏe người dân, nhất là đối với người dân khu vực nông thôn được cải thiện. Công suất sử dụng giường bệnh bình quân toàn tỉnh đạt 98,5%, trong đó tuyến tỉnh đạt 105,69%; tuyến khu vực đạt 88,16%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 95%, tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100%; tỷ lệ bác sĩ đạt 17,2 bác sĩ/10 nghìn dân, giường bệnh đạt 49 giường/10 nghìn dân - cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, “Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”,... được đẩy mạnh. Đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và người dân nông thôn ngày càng được cải thiện.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức song với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng, đồng thuận của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, khu vực nông thôn đạt được nhiều kết quả quan trọng, tương đối toàn diện trên các mặt nông nghiệp, nông dân, nông thôn, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Đời sống văn hóa, tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên; giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao có nhiều thay đổi tích cực; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội bảo đảm; kinh tế khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc, nông nghiệp chuyển dịch theo

²⁷ Trong đó, Thái Nguyên (trước sắp xếp) có 6 trường, quy mô 2.460 học sinh; Bắc Kạn (trước sắp xếp) có 7 trường, quy mô 2.042 học sinh.

hướng tích cực, hiệu quả hơn, các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn được quan tâm, các chính sách xã hội được quan tâm chỉ đạo triển khai hiệu quả, nhất là công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát cho người nghèo, từng bước đáp ứng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về phát triển nông nghiệp

Sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ đã được quan tâm triển khai; tuy nhiên, diện tích và quy mô được chứng nhận còn hạn chế, đặc biệt là đối với sản phẩm hữu cơ đang rất cần mở rộng.

Việc liên kết trong sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng như: Phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác, hình thành các chuỗi liên kết; tuy nhiên chưa có nhiều các doanh nghiệp, hợp tác xã, nhất là các doanh nghiệp lớn liên kết với các hộ nông dân nên chưa tạo ra những mối liên kết lớn trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, chế biến tinh, sâu để nâng cao giá trị gia tăng của nông sản.

Du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đã được hình thành, song vẫn còn nhỏ lẻ và thiếu sự liên kết đồng bộ; chưa khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

2.2. Về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn

Đời sống của người dân khu vực nông thôn tuy được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn còn thấp, thiếu ổn định; chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa người dân khu vực nông thôn với người dân khu vực thành thị còn cao.

Công tác giảm nghèo đã được quan tâm, tỷ lệ giảm nghèo nhanh, tuy nhiên vẫn còn khả năng tái nghèo, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

2.3. Về phát triển nông thôn

Nông thôn phát triển chưa đồng đều; khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các vùng còn khá lớn.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm, tập trung chỉ đạo, tuy nhiên việc thực hiện ở một số địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, khả năng huy động nguồn vốn xã hội hóa còn thấp; Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có nhiều tiêu chí ở mức cao, khó thực hiện. Chất lượng một số tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa cao, chưa thật sự bền vững, có biểu hiện hài lòng với kết quả đã đạt được.

An toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường nông thôn đang là vấn đề cấp thiết hiện nay; một số khu vực nông thôn vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp về an ninh, trật tự.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

Biến đổi khí hậu diễn ra bất thường, ngày càng cực đoan đã ảnh hưởng trực tiếp, tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, sự bất ổn của nền kinh tế thế giới dẫn tới những tác động không nhỏ đến quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

Sản xuất nông nghiệp quy mô nông hộ vẫn phổ biến; dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp, khó lường; địa hình chia cắt, quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp manh mún gây khó khăn cho việc tích tụ, thu hút đầu tư quy mô lớn.

Xuất phát điểm của một số địa phương còn thấp, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội không thuận lợi, dân cư phân tán, sản xuất chủ yếu là thuần nông; đời sống, thu nhập, trình độ văn hóa, kỹ thuật người dân còn thấp.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã được quan tâm thực hiện trong hệ thống chính trị các cấp từ tỉnh đến cơ sở, tuy nhiên việc thực hiện có nơi, có lúc còn chưa được thường xuyên, liên tục, nhất là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa; hình thức chưa được phong phú, đa dạng; chưa kịp thời đổi mới nội dung so với thực tiễn đặt ra dẫn đến nhận thức ở một số bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân chưa thật sự sâu sắc và đầy đủ.

Công tác hướng dẫn của một số cơ quan chức năng đối với nông dân chưa được kịp thời và đồng bộ trong việc thực hiện các chương trình, dự án về nông nghiệp và các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Các địa phương chưa giao chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể nhằm mở rộng diện tích các sản phẩm sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, chưa trở thành chiến lược nâng giá trị ngành nông nghiệp ở địa phương.

Cơ chế, chính sách hiện nay chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy mô lớn (*nhất là cơ chế về đất đai*).

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện khu vực nông thôn theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thái Nguyên để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số; hình thành các vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quy mô lớn; phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với các vùng sản xuất; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 4%/năm; cơ cấu tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh 8,9%.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha; sản lượng lương thực có hạt đạt 605.400 tấn; sản lượng chè búp tươi đạt trên 300.000 tấn; sản lượng thịt hơi các loại 308.500 tấn; sản lượng thủy sản đạt 28.100 tấn; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 700.000 m³/năm.

- Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt trên 25 nghìn tỷ đồng. Có trên 70% diện tích chè được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; trên 70% diện tích chè được cấp mã số vùng trồng.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý và bảo vệ rừng bền vững, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ các - bon và phát triển thị trường tín chỉ các - bon rừng. Hoàn thành giao đất, giao rừng (*quy chủ rừng*) cho tổ chức, cá nhân. Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm.

- Có 675 sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên (*trong đó có ít nhất 15 sản phẩm đạt hạng 5 sao*).

- Phấn đấu đến năm 2030 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn phần đầu tăng gấp từ 1,8 lần trở lên so với năm 2025.

- Tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030*) duy trì mức giảm trên 1,5 điểm%/năm.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định đạt 80% trở lên.

- Hoàn thành sắp xếp 850 hộ dân ra khỏi vùng nguy hiểm bởi thiên tai.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững

1.1. Phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng an toàn, hữu cơ

Duy trì tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên 1,2%/năm. Cơ cấu lại nông nghiệp, trong đó giảm dần lĩnh vực trồng trọt. Đến năm 2030, cơ cấu ngành trồng trọt chiếm 40% trong tổng cơ cấu nội ngành nông nghiệp của tỉnh. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 hecta đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng.

- *Phát triển sản xuất, nâng cao giá trị, thương hiệu sản phẩm chè:* Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh đạt trên 24.500 ha, sản lượng đạt trên 300.000 tấn; trên 70% diện tích chè được chứng nhận tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; được cấp mã số vùng trồng; 100% số cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh chè và các sản phẩm từ chè đảm bảo quy định an toàn thực phẩm; 100% doanh nghiệp, hợp tác xã có vùng nguyên liệu chè ứng dụng công nghệ số trong canh tác, quản lý chuỗi, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm; có 250 sản phẩm trà được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP 3-5 sao, ít nhất 06 sản phẩm trà đạt tiêu chuẩn OCOP 5 sao; 100% sản phẩm trà và sản phẩm từ chè được thương mại điện tử trên các nền tảng số.

- *Phát triển cây ăn quả chủ lực, đặc sản:* Phần đầu đến năm 2030, diện tích trồng cây na toàn tỉnh đạt 1.200 ha; cây hồng không hạt đạt 1.100 ha. Duy trì diện tích cây ăn quả có múi hiện có, đầu tư thâm canh, sử dụng giống mới, phù hợp với thị hiếu thị trường, phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương. Ưu tiên phát triển thành vùng chuyên canh cây ăn quả, sản xuất an toàn, hữu cơ, rải vụ...

- *Sản xuất đảm bảo an ninh lương thực*: Đến năm 2030, diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh đạt 88.650 ha, sản lượng đạt 478.700 tấn, trong đó 60% diện tích sử dụng giống lúa năng suất, chất lượng, giống lúa đặc sản, bản địa (*nếp Thầu Dầu, nếp Vải, nếp Khẩu Nua Lếch, nếp Tài, ...*); có trên 50% diện tích gieo trồng lúa áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất lúa an toàn, bền vững (*IPM, IPHM, SRI, GAP, hữu cơ, tưới ướt khô xen kẽ,...*) nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm lúa gạo và bảo vệ môi trường. Rà soát, chuyển đổi 6.500 ha sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn, trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản.

- *Phát triển mở rộng sản xuất rau, hoa*: Đến năm 2030, diện tích rau, hoa các loại đạt trên 19.500 ha, sản lượng trên 220.000 tấn. Mở rộng diện tích gieo trồng những loại rau bản địa có thị trường tiêu thụ tốt như: Bí thơm, Bò khai,... Duy trì những vùng sản xuất rau, hoa tập trung, ưu tiên rà soát những vùng có điều kiện sản xuất phù hợp để sản xuất thâm canh ứng dụng công nghệ cao, an toàn, hữu cơ, trái vụ.

- *Phát triển cây dược liệu*: Mở rộng diện tích trồng cây dược liệu (*không tính cây Hồi, Quế*) đến năm 2030 đạt trên 750 ha, sản lượng đạt trên 2.200 tấn dược liệu khô. Trong đó, tập trung mở rộng diện tích trồng các loại cây dược liệu quý, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO).

1.2. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn dịch bệnh

Cơ cấu lại nông nghiệp, trong đó tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 55% trong tổng cơ cấu nội ngành nông nghiệp. Tập trung ưu tiên đầu tư, phát triển một số ngành hàng chính, có nhiều tiềm năng phát triển, gồm:

- *Chăn nuôi lợn*: Sử dụng các giống cao sản, mở rộng quy mô đàn lợn chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung quy mô lớn, tuần hoàn, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; chăn nuôi truyền thống với các giống bản địa, lợn lai giữa giống cao sản và giống bản địa. Đến năm 2030, quy mô đàn đạt 970 nghìn con, sản lượng thịt hơi đạt 142.000 tấn.

- *Chăn nuôi gia cầm*: Phát triển các trang trại và các cơ sở chăn nuôi sản xuất hàng hóa lớn theo hướng chăn nuôi công nghiệp với quy mô phù hợp, tập trung tại các địa phương khu vực phía Nam của tỉnh. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm đạt 21,5 triệu con (*trong đó đàn gà 21 triệu con*); sản lượng thịt hơi đạt 153.000 tấn (*thịt gà 140.000 tấn*); sản lượng trứng 470 triệu quả.

- *Chăn nuôi đại gia súc*: Tập trung chăn nuôi trâu, bò thịt hàng hóa ở các địa phương khu vực phía Bắc của tỉnh và bố trí diện tích đất trồng cỏ để chăn nuôi. Đến năm 2030, đàn trâu đạt 65.000 con; đàn bò đạt 70.000 con; sản lượng thịt trâu đạt 9.000 tấn, thịt bò đạt 11.000 tấn.

1.3. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý bảo vệ rừng bền vững

Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp, đến năm 2030 bằng 8,5 - 9% trong tổng cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh. Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 5,5%/năm; ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

- *Phát triển rừng gỗ lớn*: Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (tập trung chủ yếu tại các địa phương như: Bạch Thông, Ngân Sơn, Chợ Mới, Chợ Đồn, Na Rì, Đông Hỷ, Đại Từ,...) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế rừng. Đến năm 2030, diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 20% tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

- *Quản lý rừng bền vững; phát triển thị trường các-bon rừng*: Nâng cao giá trị sản xuất từ rừng trồng; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và quản lý, bảo vệ phát triển rừng bền vững. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm tất cả diện tích rừng và đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp được giao, cho thuê đến chủ rừng. Diện tích trồng rừng hằng năm đạt 6.000 ha; sản lượng khai thác lâm sản bình quân 700.000 m³/năm. Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong tỉnh; khuyến khích dùng gỗ rừng trồng (đạt tiêu chuẩn FSC), giảm dần tỷ lệ gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Tiếp tục thực hiện Dự án điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; xây dựng kịch bản dự báo tiềm năng phát triển các-bon rừng; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tăng cường năng lực, thông tin cho các bên có liên quan về dịch vụ các-bon rừng, phương thức tạo và trao đổi, thương mại tín chỉ các-bon rừng...

- *Phát triển cây quế*: Hình thành và phát triển vùng trồng quế tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển thương hiệu Quế Thái Nguyên. Đến năm 2030, diện tích quế đạt 18.000 ha, tập trung tại các địa phương như: Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Định Hoá, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam Vỹ, Nghinh Tường, Sảng Mộc, Võ Nai, Dân Tiến, Tràng Xá...

- *Phát triển cây hồi*: Hình thành và phát triển vùng trồng hồi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đến năm 2030, diện tích hồi đạt 4.000 ha, tập trung tại các địa phương như: Na Rì, Chợ Mới, Bạch Thông,...

1.4. Phát triển thủy sản theo hướng thâm canh, nâng cao giá trị

Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành thủy sản, đến năm 2030 bằng 4% trong tổng cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh. Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân ngành thủy sản đạt 6,5%/năm. Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 7.500 ha, trong đó sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao đạt 2.500 ha, nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt thể tích nuôi 50.000m³; tổng sản lượng thủy sản đạt 28.100 tấn. Tiếp tục hình thành, phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung; áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, tạo ra khối lượng sản phẩm quy mô hàng hóa phục vụ nhu cầu thị trường.

2. Phát triển công nghiệp, dịch vụ, các sản phẩm OCOP; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn

Khuyến khích, thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, nhất là chế biến tinh, chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp thu hút nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo tồn, khôi phục các ngành, nghề truyền thống và hình thành nghề mới, góp phần tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động ở nông thôn; chú trọng các sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho ngành du lịch của tỉnh. Tiếp tục phát triển các sản phẩm OCOP, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030 công nhận mới 15 làng nghề trở lên, trong đó: có ít nhất 05 làng nghề gắn với du lịch; phát triển thêm 100 lượt sản phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên, ít nhất có thêm 5 lượt sản phẩm được chứng nhận OCOP 5 sao quốc gia.

Đa dạng sản phẩm và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; trong đó, chú trọng ngành dịch vụ nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, y tế, thông tin và truyền thông để trở thành các ngành trọng điểm ở nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hình thành các vùng nguyên liệu hữu cơ, xây dựng thương hiệu sản phẩm

Mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, an toàn dịch bệnh; phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn được xác nhận gắn với chuyển đổi số trong quản lý, xây dựng thương hiệu, quảng bá, xúc tiến

tiêu thụ nông sản và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tận dụng nền tảng trực tuyến để kết nối tiêu thụ nông sản. Ứng dụng công nghệ IoT, Big Data, sinh học, blockchain trong trồng trọt, chăn nuôi; ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý an toàn thực phẩm nông lâm sản, đồng thời ứng dụng công nghệ GIS và ảnh viễn thám để thiết kế phần mềm giám sát, phát hiện sớm mất rừng, suy thoái rừng và phần mềm phát hiện sớm, cảnh báo cháy rừng từ ảnh vệ tinh. Khuyến khích xây dựng mô hình ứng dụng của blockchain trong nông nghiệp nhằm thực hiện truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng an toàn (*tăng cường minh bạch và tin cậy*), thúc đẩy thương mại điện tử, tăng cường hợp tác giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng nông nghiệp, từ đó giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh, thúc đẩy phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

Thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước, khuyến khích xây dựng, công nhận thương hiệu sản phẩm nông sản; xây dựng và triển khai các website thương mại điện tử để quảng bá, mở rộng, tìm kiếm thị trường, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

Triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, chuyển đổi số đầu tư vào thu hoạch, bảo quản và chế biến sâu đa dạng các sản phẩm từ nguyên liệu nông nghiệp của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến tiêu thụ sản phẩm. Nghiên cứu, chuyên gia ứng dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng nông sản trên nền tảng số và đổi mới sáng tạo.

4. Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất; phát triển sản xuất gắn với du lịch nông nghiệp (*sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng*)

Phát triển thành công ít nhất 10 chuỗi khép kín cho các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Có tối thiểu 35-50% diện tích sản xuất nông nghiệp hàng hóa được tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị; 100% vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực tập trung tham gia liên kết bền vững; phấn đấu mỗi năm thành lập mới từ 15 tổ hợp tác, 10 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả gắn với liên kết. Đến năm 2030, thu hút khoảng 100 doanh nghiệp tham gia chuỗi, trong đó ít nhất 30 doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu. Thu hút trên 20 dự án đầu tư vào chế biến sâu các mặt hàng chủ lực của tỉnh; trong đó tập trung một số dự án như: Nhà máy/cơ sở giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; chế biến dược liệu, chè, quế.

Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, phát triển thương hiệu nông sản Thái Nguyên trên nền tảng tri thức bản địa, liên kết sản xuất theo chuỗi gắn với du lịch để phát huy lợi thế, nâng cao giá trị cho các sản phẩm của địa phương như trà Tân Cương, lúa nếp Thầu Dầu, nếp Vải, nếp Khẩu Nua Léch, nếp Tài, dược liệu, cây rau, cây hoa; cá nước lạnh, sản phẩm quế, hời,... Khai

thác tiềm năng du lịch cộng đồng bằng việc tổ chức các tour trải nghiệm, các lễ hội văn hóa gắn với các vùng sản xuất đặc sản như: Lễ hội trà, Lễ hội na, Lễ hội quýt, Lễ hội quế,... vừa nâng cao thu nhập, vừa quảng bá hình ảnh Thái Nguyên; tăng cường quảng bá mở rộng thị trường xuất khẩu.

5. Xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại

Nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; phấn đấu đến năm 2030 có 95% số xã nông thôn mới. Nhân rộng mô hình nông thôn hiện đại, thôn nông thôn mới, thôn thông minh. Tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể:

- *Hoàn thiện quy hoạch nông thôn*: Lập và phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết của từng xã. Đảm bảo 100% số xã hoàn thiện quy hoạch nông thôn vào năm 2026.

- *Phát triển hạ tầng nông thôn*: Giai đoạn 2026-2030, tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 111,3 km đường xã, 177,9 km đường trục thôn, liên thôn; 175,4 km đường ngõ, xóm; 202 km đường nội đồng và các cầu, cống, tràn dân sinh quan trọng... Đến năm 2030 toàn tỉnh phấn đấu có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí thủy lợi và phòng, chống thiên tai, điện, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; có 97% xã đạt chuẩn nông thôn mới tiêu chí về thông tin và truyền thông; có 95% xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí về giao thông.

- *Phát triển xã hội nông thôn*: Hết năm 2030, toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, y tế, nhà ở dân cư; 97% số xã đạt chuẩn về tiêu chí lao động; 95% xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí về trường học, thu nhập, nghèo đa chiều.

- *Bảo vệ môi trường nông thôn*: Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”. Phấn đấu đến hết năm 2030, toàn tỉnh có 95% xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm.

- *An ninh, quốc phòng*: Nâng cao chất lượng, hiệu quả Phong trào “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”; phấn đấu đến hết năm 2030, toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới về quốc phòng và an ninh.

6. Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Xây dựng cảnh quan nông thôn gắn với làng, bản sinh thái, thông minh, phát huy lợi thế từng địa phương, bảo đảm xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hài hòa với thiên nhiên. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân và trách nhiệm của xã hội trong bảo vệ môi trường.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai; thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa, đê điều, phòng chống thiên tai; bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông.

7. Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và người dân nông thôn

Phát huy dân chủ, thực thi vai trò chủ thể của nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tăng cường đầu tư, đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn, gắn phát triển kinh tế với đào tạo con người mới ở nông thôn; nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, chuyển đổi số.

Ưu tiên nguồn lực đầu tư đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao. Tiếp tục hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, tạo sinh kế, việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân. Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; trước năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Năm 2030 phấn đấu 100% các xã đặc biệt khó khăn đều có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú. Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh; xây dựng mỗi xã, phường có ít nhất một câu lạc bộ văn hoá, nghệ thuật, thể thao và duy trì hoạt động hiệu quả từ năm 2026.

Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030*) duy trì mức giảm trên 1,5 điểm%/năm; thu nhập bình quân của người dân nông thôn phấn đấu tăng gấp từ 1,8 lần trở lên so với năm 2025; tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy định đạt 80%; tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%. Cơ bản sắp xếp, bố trí ổn định cho trên 1.500 hộ dân đang sinh sống ở khu vực ảnh hưởng bởi thiên tai, nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt khó khăn (*theo 03 hình thức: tập trung, xen ghép và ổn định tại chỗ*), trong đó ưu tiên hoàn thành sắp xếp 850 hộ dân ra khỏi vùng nguy hiểm bởi thiên tai; đồng thời tiếp tục khảo sát, đánh giá và bổ sung các dự án sắp xếp dân cư trên địa bàn tỉnh; đảm bảo các hộ dân có nơi ở ổn định, với hạ tầng thiết yếu đồng bộ, ổn định sinh kế, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống lâu dài.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác tuyên truyền

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân về vai trò phát triển toàn diện khu vực nông thôn trong thời kỳ mới; tạo sự đồng thuận, ủng hộ trong xã hội, huy động các nguồn lực tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp; góp phần chuyển đổi tư duy sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sinh thái, bền vững.

2. Quy hoạch và quản lý quy hoạch

Triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển của các ngành, các địa phương theo Luật Quy hoạch nhằm phát huy lợi thế các sản phẩm của địa phương, khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của vùng. Bố trí sử dụng đảm bảo quỹ đất phục vụ cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa; quỹ đất để di dời người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, các khu vực có khả năng sạt lở đất có nguy cơ đe dọa tính mạng của người dân.

Rà soát, chuyển đổi khoảng 6.500 ha đất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển cây chè, cây ăn quả, cây rau, hoa có giá trị kinh tế cao, cây dược liệu... nhằm nâng cao thu nhập cho người dân. Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện do UBND cấp xã quản lý chưa thực hiện đo đạc, quy chủ, tiến hành đo đạc và nghiên cứu giao các Ban quản lý rừng ở những nơi có diện tích rừng lớn, tập trung để quản lý; những diện tích nhỏ lẻ, không tập trung nghiên cứu cho các tổ chức kinh tế thuê rừng hoặc giao cho cộng đồng, hộ gia đình quản lý.

3. Cơ chế, chính sách

Tiếp tục thực hiện các chủ trương lớn của Trung ương như Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị²⁸.

Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khác của Trung ương để tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân.

²⁸ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Xây dựng chính sách tổng thể ngành nông nghiệp, nông thôn nhằm phát triển toàn diện khu vực nông thôn với các chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chính sách đột phá về khoa học công nghệ, chuyển đổi số; chính sách phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư; du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn; cơ chế, chính sách tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon, thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, phát triển dược liệu trong rừng; cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn; sắp xếp dân cư;... Chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo; chính sách tín dụng uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội; bảo trợ xã hội.

Tăng cường thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư, liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả và tính bền vững.

4. Khoa học công nghệ, chuyển đổi số

Áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến, các tiêu chuẩn chất lượng để nâng giá trị. Ưu tiên đầu tư, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực để nghiên cứu, triển khai đồng bộ nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số ngành nông nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp, thủy sản công nghệ cao, tuần hoàn, chuỗi giá trị, thông minh (với các sản phẩm chủ lực, đặc sản, dược liệu,...); chuyển giao các kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành nông nghiệp như áp dụng công nghệ hiện đại trong canh tác, sản xuất, liên kết chuỗi giá trị và thay đổi phương thức quản lý. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh nông nghiệp (*quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, thị trường,...*). Ứng dụng công nghệ, thiết bị mới trong việc quản lý, giám sát tài nguyên rừng, điều tra trữ lượng rừng, đo đếm xác định trữ lượng các-bon. Hoàn thiện dữ liệu đất đai đảm bảo đúng, đủ, sạch, sống.

5. Nguồn nhân lực

Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn ngành nông nghiệp cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm đáp ứng yêu cầu sản xuất; tiếp tục sắp xếp, kiện toàn mạng lưới đơn vị sự nghiệp của ngành đảm bảo hoạt động hiệu quả; đẩy mạnh tự chủ tài chính, đa dạng hóa nguồn thu; nâng cao năng lực chuyên môn và quản trị cho đội ngũ cán bộ gắn với nhu cầu thực tiễn của người dân và địa phương.

Đổi mới công tác tập huấn, đào tạo nghề cho tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nông dân; gắn chương trình, nội dung đào tạo nghề với yêu cầu thực tiễn sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, chú trọng kỹ năng xây dựng phương án sản xuất, tiếp cận thị trường, liên kết và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật, đồng thời trang bị kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh.

6. Hợp tác quốc tế và liên kết vùng; xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Thực hiện kết nối hệ thống chế biến, phân phối, bán lẻ hiện đại, truyền thống với các chuỗi cung ứng nông sản và gắn với các vùng chuyên canh, liên kết để đưa nông sản vào các hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong nước, các sàn thương mại điện tử. Chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác, thu hút nguồn lực đầu tư và chuyển giao khoa học - công nghệ; tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và Trung ương trong đào tạo nguồn nhân lực, quản lý, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, đổi mới công nghệ, hỗ trợ năng lực tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của tỉnh như: Chè, gỗ, nấm, các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm...

7. Huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công

Khuyến khích thu hút tư nhân đầu tư vào phát triển nông nghiệp; nhà nước chỉ trực tiếp làm những việc mà tư nhân và các tổ chức xã hội không làm được. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tổ chức quản lý, vận hành các dự án có hiệu quả; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất tập trung, các cụm dân cư, các khu, vùng ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đầu tư bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch. Triển khai thực hiện Đề án phát triển kết cấu hạ tầng các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030. Lồng ghép đa dạng nguồn lực (*ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn xã hội hóa, ...*) để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững và có trọng tâm, trọng điểm (*hạ tầng giao thông, điện, trường học, nước sinh hoạt, ...*). Tăng cường duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông và các hạ tầng khác sau đầu tư để kéo dài tuổi thọ, nâng cao hiệu quả sử dụng.

IV. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Thúc đẩy giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4%/năm; tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt trên 25 nghìn tỷ đồng. Tạo bước chuyển biến lớn trong sản xuất nông nghiệp, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha/năm trở lên; hình thành các ngành hàng chủ lực (*chè, cây ăn quả, dược liệu, quế, hồi, lợn, gia cầm...*) mang lại giá trị kinh tế cao. Nâng cao thu nhập bình quân của khu vực nông thôn.

2. Hiệu quả xã hội

Nâng cao trình độ, năng lực của người lao động, tạo công ăn việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân khu vực nông thôn. Thay đổi nhận thức sản xuất và tập quán sản xuất lạc hậu của nông dân, thúc đẩy áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển nông nghiệp hàng hoá, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông dân. Tăng cường nhận thức cho cộng đồng về phòng chống dịch bệnh, giảm nhẹ thiên tai, giảm ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra. Ổn định về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững.

3. Hiệu quả môi trường

Hoạt động sản xuất nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần cải thiện tốt hơn điều kiện môi trường, hạn chế ô nhiễm đất, nước, không khí do sử dụng hóa chất trong phân vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật. Giảm các tác động tiêu cực đối với môi trường, duy trì tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên, góp phần giữ các nguồn sinh thủy, chống xói mòn, bảo vệ đất. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, tạo cảnh quan, thúc đẩy du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển du lịch bền vững.

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện trong 05 năm (*từ năm 2026 đến năm 2030*). Sơ kết thực hiện Đề án vào năm 2028, tổng kết Đề án vào năm 2030.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vốn thực hiện Đề án: 22.598 tỷ đồng, trong đó nhu cầu vốn ngân sách 15.368 tỷ đồng²⁹, vốn ngoài ngân sách 7.230 tỷ đồng.

²⁹ Trong đó vốn lồng ghép trong Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 là 4.134 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn ngân sách

- Bao gồm ngân sách Trung ương 14.188 tỷ đồng³⁰.
- Ngân sách tỉnh 1.180 tỷ đồng³¹.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, thống nhất việc triển khai Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; ban hành kế hoạch tổ chức triển khai Đề án; thường xuyên đôn đốc, giám sát, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với những nội dung, vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

2. Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy quán triệt và phổ biến Đề án này đến toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân; căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể, chi tiết, tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm đúng mục tiêu, yêu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế; chủ động huy động, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm nguồn lực thực hiện Đề án theo tiến độ đề ra.

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, quán triệt đầy đủ, nghiêm túc nội dung Đề án đến các chi, đảng bộ, đảng viên và Nhân dân; chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức tuyên truyền thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm thống nhất về nội dung và hiệu quả trong triển khai thực hiện Đề án.

4. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án; cụ thể hóa Đề án thành các chương trình, kế hoạch (*dài hạn, trung hạn và hằng năm*); xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, lộ trình thực hiện, phân công trách nhiệm và bảo đảm nguồn lực để triển khai Đề án đạt hiệu quả; chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án trong toàn tỉnh đảm bảo đạt hiệu quả bằng các số liệu cụ thể.

Chủ động tham mưu ban hành kế hoạch hằng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Đề án trước ngày 20/12 của năm liền trước. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ, chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án.

³⁰ Trong đó vốn Chương trình MTQG 10.515 tỷ đồng (vốn lồng ghép trong Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 là 3.680 tỷ đồng).

³¹ Vốn lồng ghép trong Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 là 454 tỷ đồng.

5. Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh lãnh đạo Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện Đề án. Lãnh đạo Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc tỉnh chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia tích cực, có trách nhiệm trong thực hiện các nội dung của Đề án; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

6. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy theo chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư,
- Các Ban xây dựng Đảng Trung ương; Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đảng bộ Chính phủ,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy MTTQ tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Ủy ban MTTQ tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

P.TH/222

**T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường